

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **134/2022/HNGĐ-ST**

Ngày 28/7/2022

V/v Không công nhận quan hệ vợ
chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vương Thị Lan.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Thảo

2. Bà Lý Thị Nhân

- Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Thị Thúy Tình – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Phạm Hương Thảo – Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 8 năm 2022, tại Trụ Sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Toà án nhân dân thành phố T mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án về Hôn nhân và gia đình thụ lý số 67/TLST-HNGĐ, ngày 21/4/2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/6/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2022/QĐST-DS ngày 12/7/2022, giữa:

*** Nguyên đơn:** Bà **Lê Thị V**, sinh năm 1967

Địa chỉ: Tổ dân phố 12, phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt;

*** Bị đơn:** Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1964

Địa chỉ: Tổ dân phố 12, phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai bà Lê Thị V trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị V và ông Nguyễn Văn C đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn N, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang vào năm 1989. Sau khi cưới vợ chồng sinh sống tại tổ dân phố 12, phường A (Thôn Sông Lô cũ), thành phố T, tỉnh Tuyên

Quang. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2012 thì ông C đi làm xa và có tình cảm với người phụ nữ khác, vợ chồng mâu thuẫn từ đó cho đến nay. Xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không có hạnh phúc nên bà V làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị Vân ly hôn ông C.

- Về con chung: Bà Lê Thị V và ông Nguyễn Văn C có ba con chung là Nguyễn Thu N, sinh năm 1990, Nguyễn Thu N, sinh năm 1992 và Nguyễn Thu H, sinh năm 1998, đều đã lập gia đình nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc giao người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Bà Lê Thị V tự xác nhận, bà và ông C đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về vay nợ: Bà Lê Thị V và ông Nguyễn Văn C không vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bà V thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án xem xét không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị V và ông Nguyễn Văn C.

Tòa án đã tổng đạt và niêm yết các văn bản tố tụng của vụ án theo quy định của pháp luật nhưng ông Nguyễn Văn C không đến tham gia tố tụng theo thời gian triệu tập của Tòa án, không có lý do.

Tiến hành xác minh thu thập chứng cứ về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và vay nợ giữa bà Lê Thị V và ông Nguyễn Văn C tại nơi cư trú, kết quả xác minh như sau:

- Đại diện tổ dân phố 12, phường A, thành phố T xác nhận: Bà Lê Thị V và ông Nguyễn Văn C có hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố 12, phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Bà V và ông C có tổ chức hỏi, cưới theo nghi lễ truyền thống nhưng đăng ký kết hôn hay không thì tổ dân phố không nắm được, ông C là lao động tự do, bà V trước là công nhân nhà máy chè, sau đó đi làm thuê làm mướn, ông C cũng đi làm ăn xa thì thoảng mới về, hoàn cảnh gia đình kinh tế khó khăn dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng. Bà V và ông C có ba con chung là Nguyễn Thu N, sinh năm 1990, Nguyễn Thu N, sinh năm 1992 và Nguyễn Thu H, sinh năm 1998 đều đã lập gia đình; Về tài sản chung và vay nợ chung của bà V và ông C thì tổ dân phố không nắm được.

Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ về việc đăng ký kết hôn của bà V và ông C tại UBND xã A, thành phố T xác định: không còn lưu trữ sổ đăng ký kết hôn vào thời điểm năm 1989, không thu thập được tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh việc bà Lê Thị V và ông Nguyễn Văn C có đăng ký kết hôn hợp pháp.

Tại phiên tòa:

Bà V và ông C đều vắng mặt, bà V có đơn xin xét xử vắng mặt, nội dung đơn xin xét xử vắng mặt bà V giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa bà V và ông C.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Từ khi thụ lý đơn và trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật; Trình tự phiên tòa được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật; Việc chấp hành của đương sự: Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án đã thực hiện việc xác minh, tổng đạt và niêm yết các văn bản tố tụng của vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố T đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị V và ông Nguyễn Văn C.

Về án phí và quyền kháng cáo: Tuyên nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi xem xét nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai của đương sự, biên bản hòa giải tại Tòa án, các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

- Vụ án Tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn có địa chỉ tại thành phố T. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T theo quy định khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Các đương sự đã được Tòa án triệu tập hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, tại phiên tòa nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không lý do.

- Về việc kiểm tra việc giao nộp chứng cứ: Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án: Đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân có xác nhận của UBND phường A; Sổ hộ khẩu gia đình (bản sao); Căn cước công dân Lê Thị V (bản sao); CMND Nguyễn Văn C (bản sao); Giấy khai sinh và CMND của các con chung của bà V và ông C (bản sao). Nguyên đơn không có ý kiến gì về các tài liệu tòa án công bố tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, bị đơn không giao nộp cho Tòa án tài liệu chứng cứ gì.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị V và ông Nguyễn Văn C không quan hệ hôn nhân hợp pháp do không có tài liệu chứng minh về việc có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình bày của đương sự và kết quả xác minh thu thập chứng cứ cho thấy, bà Lê Thị V và ông Nguyễn Văn C có tổ chức lễ cưới và

chung sống như vợ chồng từ năm 1989 tại phường A, thành phố T nhưng các đương sự không giao nộp được cho Tòa án giấy chứng nhận kết hôn; Kết quả xác minh tại nơi cư trú và tại UBND phường A không thu thập được tài liệu chứng cứ gì về việc bà Lê Thị V và ông Nguyễn Văn C có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi tiếp cận tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập, bà Lê Thị V yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng. Từ những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ quy định về đăng ký và quản lý hộ tịch, Luật hôn nhân và gia đình qua các thời kì, xét thấy đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị V về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị V và ông Nguyễn Văn C.

- Về con chung: Bà Lê Thị V và ông Nguyễn Văn C ba con chung là Nguyễn Thu N, sinh năm 1990; Nguyễn Thu N, sinh năm 1992 và Nguyễn Thu H, sinh năm 1998 đều đã lập gia đình nên HĐXX không xem xét giải quyết về con chung.

- Về tài sản chung: Bà Lê Thị V tự xác định, bà V và ông C đã tự thỏa thuận, ông C không đến tham gia tố tụng và cũng không có yêu cầu giải quyết về tài sản nên HĐXX không xem xét giải quyết.

- Về vay nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành xác minh thu thập chứng cứ nhưng không có căn cứ xác định bà V và ông C có vay nợ chung, không có ai yêu cầu Tòa án giải quyết về vay nợ chung của bà V và ông C, bà V tự xác định giữa bà V và ông C không có vay nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét giải quyết về vay nợ chung.

[3] Về án phí: Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về án phí, bà V không thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định của pháp luật. Căn cứ quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Do vậy, bà Lê Thị V phải chịu toàn bộ Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm của vụ án là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Lê Thị V đã nộp trong vụ án này tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Bà Lê Thị V đã nộp đủ án phí của vụ án, ông Nguyễn Văn C không phải chịu án phí.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; Điều 35, Điều 39, Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 228, Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 14, 53 Luật của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 01/6/2016 của Tòa án nhân dân

tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cáo và Bộ Tư pháp; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị V và ông Nguyễn Văn C.

2. Về án phí: Bà Lê Thị V phải chịu toàn bộ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Lê Thị V đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000288 ngày 21/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T. Bà Lê Thị V đã nộp đủ án phí của vụ án.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Vương Thị Lan

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lý Thị Nhân – Lê Thị Thảo

Vương Thị Lan

